

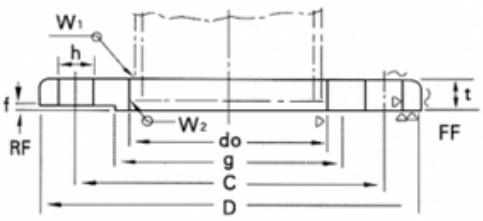
MẶT BÍCH RỔNGTHÉP SS400 JIS 10K B2220

MÃ SẢN PHẨM	SP - 36
TÊN SẢN PHẨM	MẶT BÍCH RỔNG THÉP ĐÚC SS 400 JIS 10K B2220
Loại Bích	Bích rổng mặt phẳng (FF), nâng cao mặt (RF)
Chất Liệu	Thép đúc áp lực- Forged Carbon Steel SS 400 - SF 440A
Tiêu Chuẩn	JIS 10K B2220 -1984 / KS 10K B1503 -1985
Áp Lực	JIS 5 K - JIS 10 K - JIS 20 K - JIS 30 K - JIS 40 K - JIS 63 K
Kích Cỡ	DN 15A → DN 1200A ~ (½" inch → 48" inch) ~ (22.2 mm → 1225 mm)
Sử Dụng	Nước, nước thải, hơi nóng, khí nén, gas, xăng, dầu,...
Sản Phẩm	Phủ sơn chóng gỉ, vàng trong, sơn đen, mạ kẽm & nhúng nóng

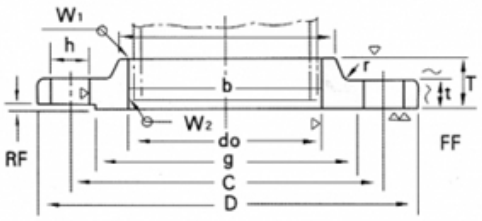
Tình Trạng	Hàng có sẵn, mới 100%
Xuất Xứ	Trung Quốc, Đài Loan, Việt Nam

10K KS B1503 JIS B2220

NOMINAL SIZE 10-225 mm



NOMINAL SIZE 250-1000 mm



Unit:mm

Nominal Dia. of Flange	Outside Dia. of Flange D	Sectional Dimensions of Flange												Nominal Bolt Size	Weld Length (Reference)		Approx. Weight (kg/W)
		Bolt Circle Dia. C	Dia. of Raised Face g	Inside Dia. of Flange do	Ouside Dia. of Steel Pipe	t	T	Dia. of Hub a	Dia. of Hub b	Radius r	Raised Face	Hole Dia. h	Number of Bolt Holes		W_1	W_2	
10	90	65	46	17.8	17.3	12	–	–	–	–	1	15	4	M12	5	2.5	0.52
15	95	70	51	22.2	21.7	12	–	–	–	–	1	15	4	M12	5	3	0.57
20	100	75	56	27.7	27.2	14	–	–	–	–	1	15	4	M12	5	3	0.73
25	125	90	67	34.5	34	14	–	–	–	–	1	19	4	M16	5	3	1.13
32	135	100	76	43.2	42.7	16	–	–	–	–	2	19	4	M16	6	3	1.48
40	140	105	81	49.1	48.6	16	–	–	–	–	2	19	4	M16	6	3	1.56
50	155	120	96	61.1	60.5	16	–	–	–	–	2	19	4	M16	6	3	1.88
65	175	140	116	77.1	76.3	18	–	–	–	–	2	19	4	M16	6.5	4	2.60
80	185	150	126	90	89.1	18	–	–	–	–	2	19	8	M16	6.5	4	2.61
(90)	195	160	136	102.6	101.6	18	–	–	–	–	2	19	8	M16	6.5	4	2.76
100	210	175	151	115.4	114.3	18	–	–	–	–	2	19	8	M16	7	4	3.14
125	250	210	182	141.2	139.8	20	–	–	–	–	2	23	8	M20	7.5	4	4.77
150	280	240	212	166.6	165.2	22	–	–	–	–	2	23	8	M20	8	5	6.34
(175)	305	265	237	192.1	190.7	22	–	–	–	–	2	23	12	M20	9	5	6.82
200	330	290	262	218	216.3	22	–	–	–	–	2	23	12	M20	9	6	7.53
(225)	350	310	282	243.7	241.8	22	–	–	–	–	2	23	12	M20	9	6	7.74
250	400	355	324	269.5	267.4	24	36	288	292	6	2	25	12	M22	10	6	12.7
300	445	400	368	321	318.5	24	38	340	346	6	3	25	16	M22	10	6	13.8
350	490	445	413	358.1	355.6	26	42	380	386	6	3	25	16	M22	12	7	18.2
400	560	510	475	409	406.4	28	44	436	442	6	3	27	16	M24	12	7	25.2
450	620	565	530	460	457.2	30	48	496	502	6	3	27	20	M24	14	8	33.0
500	675	620	585	511	508	30	48	548	554	6	3	27	20	M24	14	8	37.6
550	745	680	640	562	558.8	32	52	604	610	6	3	33	20	M30	15	9	49.7
600	795	730	690	613	609.6	32	52	656	662	6	3	33	24	M30	16	10	52.6
650	845	780	740	664	660.4	34	56	706	712	6	3	33	24	M30	16	10	60.6
700	905	840	800	715	711.2	34	58	762	770	6	3	33	24	M30	17	10	70.6
750	970	900	855	766	762	36	62	816	824	6	3	33	24	M30	18	11	85.8
800	1020	950	905	817	812.8	36	64	868	876	6	3	33	28	M30	19	12	91.2
(850)	1070	1000	955	868	863.6	36	66	920	928	6	3	33	28	M30	19	12	98.6
900	1120	1050	1005	919	914.4	38	70	971	979	6	3	33	28	M30	22	14	109.0
1000	1235	1160	1110	1021	1016	40	74	1073	1081	6	3	39	28	M36	22	14	133.0
*(1100)	1345	1270	1220	1123	1117.6	42	–	–	–	–	3	39	28	M36			
*1200	1465	1380	1325	1225	1219.2	44	–	–	–	–	3	39	32	M36			
*1350	1630	1540	1480	–	1371.6	48	–	–	–	–	3	45	36	M42			
(1500)	1795	1700	1635	–	1524.0	50	–	–	–	–	3	45	40	M42			

Sản phẩm khác



RẮC CO REN THÉP RÈN A105

Xem thêm RẮC CO REN THÉP RÈN A105



CÀ RÁ REN ÁP LỰC INOX 304L

Xem thêm CÀ RÁ REN ÁP LỰC INOX 304L

MẶT BÍCH RỔNG INOX 304

Xem thêm MẶT BÍCH RỔNG INOX 304

MẶT BÍCH INOX 304

Xem thêm MẶT BÍCH INOX 304



MẶT BÍCH MÙ THÉP SS400 DIN 2527 PN40

Xem thêm MẶT BÍCH MÙ THÉP SS400 DIN 2527 PN40



MẶT BÍCH CỔ INOX 304 ANSI CLASS 150 LBS

Xem thêm MẶT BÍCH CỔ INOX 304 ANSI CLASS 150 LBS